

Số: 3060/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 416/TTr-STNMT ngày 30/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch:

1.1. Đất nông nghiệp là 404,56 ha.

1.2. Đất phi nông nghiệp là 4.629,96 ha.

1.3. Đất chưa sử dụng là 4,67 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

2.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.655,63 ha;

2.2. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 82,05 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 6,51 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng 2021-2030 của thành phố Vĩnh Yên

Danh mục các công trình dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng 2021-2030 của thành phố Vĩnh Yên được thể hiện chi tiết tại biểu số 10/CH của Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Vĩnh Yên kèm theo Tờ trình số 324/TTr-UBND ngày 27/10/2021 của UBND thành phố Vĩnh Yên, có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo Tờ trình số 416/Tr-STNMT ngày 30/10/2021.

Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố Vĩnh Yên có trách nhiệm

1.1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

1.3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

1.4. Quản lý, theo dõi kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố Vĩnh

Yên với UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND thành phố Vĩnh Yên và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước

Biểu số 01. Diện tích cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số: 3060/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		Tăng(+) giảm (-) (ha)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		5.039,20	5.039,20	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.060,13	404,56	8,03	-1.655,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.168,00	73,11	1,45	-1.094,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	819,78	73,11	1,45	-746,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	107,74	14,45	0,29	-93,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	526,24	168,16	3,34	-358,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,64	40,64	0,81	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	82,07	15,17	0,30	-66,91
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,68	88,88	1,76	-42,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,75	4,16	0,08	0,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.967,89	4.629,96	91,88	1.662,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	225,93	213,19	4,23	-12,74
2.2	Đất an ninh	CAN	20,43	32,37	0,64	11,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	157,26	159,66	3,17	2,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,43	250,96	4,98	146,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,20	51,03	1,01	-1,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,45	38,25	0,76	-12,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.207,15	1.732,80	34,39	525,65
	Đất giao thông	DGT	769,48	1.094,20	21,71	324,72
	Đất thủy lợi	DTL	44,37	54,06	1,07	9,68
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,68	69,87	1,39	27,19
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28,69	47,33	0,94	18,64
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	117,50	193,50	3,84	76,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,32	92,65	1,84	8,33
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,12	23,47	0,47	20,35
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,28	1,43	0,03	0,15
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,07	8,07	0,16	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,10	25,17	0,50	10,07
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,28	9,43	0,19	0,15
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,58	60,56	1,20	13,97
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,82	4,11	0,08	0,29
	Đất chợ	DCH	6,55	7,52	0,15	0,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	26,30	41,45	0,82	15,14
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,11	1,47	0,03	1,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,46	356,86	7,08	328,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	116,59	175,13	3,48	58,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	662,12	1.272,64	25,25	610,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,62	45,00	0,89	3,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	30,52	22,32	0,44	-8,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,88	4,42	0,09	0,54
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	38,88	34,84	0,69	-4,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	226,68	237,83	4,72	11,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20	1,20	0,02	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,18	4,67	0,09	-6,51

Biểu số 02. Diện tích cần phải chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số: 3060/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Tích Sơn	Phường Liên Bảo	Phường Hội Hợp	Phường Đồng Đa	Phường Ngô Quyền	Phường Đồng Tâm	Phường Khai Quang	Xã Định Trung	Xã Thanh Trù
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.655,63	29,42	51,72	468,44	14,27	0,60	295,35	170,29	323,84	301,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.094,70	3,88	5,84	396,78	0,32		219,56	55,90	128,09	284,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>746,48</i>	<i>3,88</i>	<i>5,84</i>	<i>322,91</i>	<i>0,32</i>		<i>159,14</i>	<i>55,73</i>	<i>128,09</i>	<i>70,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	93,25	5,87	1,04	36,02	1,29		7,17	16,14	21,59	4,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	358,08	9,39	43,97	15,17	12,59	0,60	61,41	85,45	117,64	11,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,91			1,07			2,40	12,52	50,92	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	42,69	10,28	0,88	19,40	0,07		4,81	0,28	5,60	1,37
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	82,05	1,07	5,42	21,07	3,07	0,33	18,54	8,45	17,18	6,92

Biểu số 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
(Kèm theo Quyết định số: 3060/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]